CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM
Date: 2025.03.19 10:14:37+07'00'

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 38

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 23 cấp ngày 11 tháng 8 năm 2022. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng ("LPG"); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén ("CNG") và khí thiên nhiên hóa lỏng ("LNG"); bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Quốc Nghĩa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Bà Vũ Thị Thanh Tâm	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Văn Chung	Trưởng Ban	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà Đào Thanh Hằng	Trưởng Ban	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên	
Bà Đặng Thị Hồng Yến	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Ngọc Luận	Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Luận.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Nhóm Công ty.

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán của Nhóm Công ty áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Nhóm công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N: 0305097230 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM QUẬN 1-TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 12628592/67737826/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") và công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 17 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Phạm Thị Cẩm Tú	Dương Phúc Kiên
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán	Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2023-004-1	Số: 4613-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2025

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.769.303.160.908**	**1.578.488.435.818**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***931.975.641.216***	***761.371.999.502***
111	1. Tiền		175.175.641.216	261.371.799.502
112	2. Các khoản tương đương tiền		756.800.000.000	500.000.200.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***58.474.000.000***	***58.474.000.000***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	58.474.000.000	58.474.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***613.914.012.608***	***619.688.103.486***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	624.550.435.891	546.807.222.467
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	32.890.646.944	36.126.272.400
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	10.355.196.522	58.450.168.332
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7, 8, 9	(53.882.266.749)	(21.695.559.713)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***10***	***122.161.018.772***	***92.402.675.242***
141	1. Hàng tồn kho		125.344.255.987	98.583.501.516
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.183.237.215)	(6.180.826.274)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***42.778.488.312***	***46.551.657.588***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	6.450.094.460	5.144.373.358
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	35.125.786.349	40.204.676.727
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.202.607.503	1.202.607.503
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.072.115.184.012**	**1.159.148.886.449**
210	***I. Phải thu dài hạn***		***3.240.026.981***	***3.525.863.398***
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	3.240.026.981	3.525.863.398
220	***II. Tài sản cố định***		***382.439.290.925***	***382.519.873.732***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	356.612.713.178	357.358.565.391
222	Nguyên giá		2.081.069.256.202	2.013.023.314.874
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.724.456.543.024)	(1.655.664.749.483)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	25.826.577.747	25.161.308.341
228	Nguyên giá		43.821.978.900	41.523.103.900
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.995.401.153)	(16.361.795.559)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***38.966.345.187***	***81.960.393.908***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	38.966.345.187	81.960.393.908
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***647.469.520.919***	***691.142.755.411***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	633.773.650.751	683.523.577.003
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	13.695.870.168	7.619.178.408
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.841.418.344.920**	**2.737.637.322.267**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.826.676.578.562**	**1.727.864.471.701**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***1.668.182.663.469***	***1.528.216.103.650***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	848.889.593.188	698.434.416.957
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.320.350.358	2.647.931.561
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	16.896.431.103	10.426.076.931
314	4. Phải trả người lao động		56.470.398.635	49.145.329.487
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	192.785.659.035	162.759.653.129
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	6.651.522.181	23.076.112.395
320	7. Vay ngắn hạn	19	528.523.819.180	564.844.530.548
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	4.823.690.678
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.644.889.789	12.058.361.964
330	***II. Nợ dài hạn***		***158.493.915.093***	***199.648.368.051***
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	146.399.093.663	177.877.689.485
338	2. Vay dài hạn	19	12.094.821.430	21.770.678.566
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.014.741.766.358**	**1.009.772.850.566**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***20.1***	***1.014.741.766.358***	***1.009.772.850.566***
411	1. Vốn cổ phần		500.000.000.000	500.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*500.000.000.000*	*500.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.594.384.212	45.594.384.212
415	3. Cổ phiếu quỹ		(12.061.327)	(12.061.327)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		362.934.290.222	362.934.290.222
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		106.225.153.251	101.256.237.459
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*1.258.649.459*	*6.096.001.502*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm*		*104.966.503.792*	*95.160.235.957*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.841.418.344.920**	**2.737.637.322.267**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Lê Thị Diễm Chi	Cao Nguyễn Đức Anh	Nguyễn Ngọc Luận
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22.1**	**6.659.744.463.510**	**5.905.226.559.572**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**22.1**	**(221.061.993.713)**	**(227.873.786.060)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22.1**	**6.438.682.469.797**	**5.677.352.773.512**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**23**	**(5.495.063.722.526)**	**(4.792.196.520.802)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**943.618.747.271**	**885.156.252.710**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**22.2**	**14.523.053.020**	**10.443.785.373**
22	**7. Chi phí tài chính**	**24**	**(9.205.300.284)**	**(12.815.390.908)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(8.981.229.222)*	*(12.762.581.378)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**25**	**(684.456.936.566)**	**(655.765.955.413)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**26**	**(123.549.476.023)**	**(86.514.031.540)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**140.930.087.418**	**140.504.660.222**
31	**11. Thu nhập khác**		**8.909.424.921**	**5.147.143.011**
32	**12. Chi phí khác**		**(979.474.689)**	**(73.295.277)**
40	**13. Lợi nhuận khác**		**7.929.950.232**	**5.073.847.734**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**148.860.037.650**	**145.578.507.956**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**28.1**	**(38.970.225.619)**	**(31.091.581.798)**
52	**16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại**	**28.1**	**6.076.691.761**	**(8.326.690.201)**
60	**17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN**		**115.966.503.792**	**106.160.235.957**
61	**18. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ**		**115.966.503.792**	**106.160.235.957**
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**21**	**2.099**	**1.903**
71	**20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**21**	**2.099**	**1.903**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Lê Thị Diễm Chi	Cao Nguyễn Đức Anh	Nguyễn Ngọc Luận
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**148.860.037.650**	**145.578.507.956**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13	73.027.707.035	66.782.474.205
03	Dự phòng		24.365.427.299	7.373.152.326
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(41.810.467)	14.492.948
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(14.383.029.944)	(8.830.083.573)
06	Chi phí lãi vay	24	8.981.229.222	12.762.581.378
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**240.809.560.795**	**223.681.125.240**
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(21.920.061.407)	2.731.088.159
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(26.760.754.471)	36.709.584.943
11	Tăng các khoản phải trả		146.673.842.674	29.010.368.488
12	Giảm chi phí trả trước		48.444.205.150	73.490.785.673
14	Tiền lãi vay đã trả		(9.141.833.115)	(13.002.619.795)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(34.410.395.655)	(20.414.819.887)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.439.254.175)	(6.925.550.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**331.255.309.796**	**325.279.962.821**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(29.999.341.635)	(81.200.065.670)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		201.995.634	1.942.381.683
23	Tiền chi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và chi cho vay		(100.000.000.000)	(20.510.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		100.000.000.000	-
27	Tiền lãi nhận được		15.099.472.483	6.141.110.551
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(14.697.873.518)**	**(93.626.573.436)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	1.326.763.031.678	1.205.190.323.152
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(1.372.759.600.182)	(906.546.028.646)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	20.2	(99.971.806.000)	(99.971.806.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính**		**(145.968.374.504)**	**198.672.488.506**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**170.589.061.774**	**430.325.877.891**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**761.371.999.502**	**331.046.143.059**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		14.579.940	(21.448)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**931.975.641.216**	**761.371.999.502**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Lê Thị Diễm Chi	Cao Nguyễn Đức Anh	Nguyễn Ngọc Luận
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN VỀ NHÓM CÔNG TY

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("PGS" hoặc "Công ty") và công ty con như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 23 cấp ngày 11 tháng 8 năm 2022. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Nhóm Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng ("LPG"); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén ("CNG") và khí thiên nhiên hóa lỏng ("LNG"); bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 1.155 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.172 người).

Công ty con

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết*
			%
Công ty TNHH Khí Hóa lỏng Việt Nam – VT Gas	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, vật tư, thiết bị và phương tiện để cung cấp dịch vụ vận chuyển, lưu trữ, chiết nạp và kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng.	Đang hoạt động	100,00

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	-	Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	Giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và hàng hóa bất động sản để bán thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng lâu dài.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 4 năm
Quyền sử dụng đất	38 - 50 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	9 năm
Phần mềm máy tính	2 - 5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Thuê tài sản (tiếp theo)

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Vỏ chai chứa LPG được khấu hao trong 10 năm;
- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- Chi phí bảo dưỡng;
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- Các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 5 đến 49 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Khoản tiền ký cược vỏ bình LPG

Theo Điểm 3, Điều 7 Thông tư Số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hoá lỏng chai, hàng năm, khi thực hiện phân bổ chi phí vỏ bình LPG, Công ty phải kết chuyển khoản tiền ký cược vào thu nhập khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, thời gian kết chuyển thu nhập tương ứng thời gian phân bổ chi phí vỏ chai LPG vào chi phí kinh doanh LPG (10 năm).

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là kinh doanh các sản phẩm khí, xăng dầu nhớt, kinh doanh sản xuất và cung cấp dịch vụ bảo dưỡng bình gas. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty kinh doanh, sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	14.474.306.284	24.720.710.290
Tiền gửi ngân hàng	160.701.334.932	236.651.089.212
Các khoản tương đương tiền *(*)*	756.800.000.000	500.000.200.000
TỔNG CỘNG	**931.975.641.216**	**761.371.999.502**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất %/năm*
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	325.000.000.000	Từ ngày 21 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2025	4,3 - 4,6
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	201.800.000.000	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2025	4,5 – 4,7
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ("Agribank")	150.000.000.000	Từ ngày 3 tháng 3 năm 2025 đến ngày 19 tháng 3 năm 2025	4,3 – 4,4
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	40.000.000.000	Từ ngày 3 tháng 3 năm 2025 đến ngày 5 tháng 3 năm 2025	4,2
Ngân hàng TMCP Quân đội	40.000.000.000	Từ ngày 13 tháng 3 năm 2025 đến ngày 19 tháng 3 năm 2025	4,4
TỔNG CỘNG	**756.800.000.000**		

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ bốn (4) đến mười hai (12) tháng. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	*Số cuối năm* *(VND)*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất* *%/năm*
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	50.000.000.000	Từ ngày 11 tháng 4 năm 2025 đến ngày 14 tháng 4 năm 2025	4,9
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại	7.964.000.000	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2025 đến ngày 28 tháng 6 năm 2025	2,88 - 2,9
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển	510.000.000	Ngày 2 tháng 2 năm 2025	4,2
TỔNG CỘNG	**58.474.000.000**		

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	*VND* *Số đầu năm*
Phải thu các bên khác	624.489.431.233	546.755.837.947
Trong đó:		
Công ty TNHH Việt Nam Gạch Men - Thạch Anh	*34.382.464.070*	*20.230.128.620*
Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	*30.970.222.332*	*21.746.444.581*
Khác	*559.136.744.831*	*504.779.264.746*
Phải thu bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	61.004.658	51.384.520
TỔNG CỘNG	**624.550.435.891**	**546.807.222.467**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(48.804.700.490)	(17.612.930.327)
GIÁ TRỊ THUẦN	**575.745.735.401**	**529.194.292.140**

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Năm nay	*VND* *Năm trước*
Số đầu năm	(17.612.930.327)	(16.519.827.916)
Cộng: Trích lập dự phòng trong năm	(32.014.844.253)	(1.986.628.680)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	823.074.090	893.526.269
Số cuối năm	(48.804.700.490)	(17.612.930.327)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	16.514.520.647	16.529.004.347
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Kỹ thuật Thăng Long	5.694.012.380	4.112.041.401
Khác	10.682.113.917	15.485.226.652
TỔNG CỘNG	**32.890.646.944**	**36.126.272.400**
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	(1.025.520.700)	(782.629.386)
GIÁ TRỊ THUẦN	**31.865.126.244**	**35.343.643.014**

8. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**10.355.196.522**	**58.450.168.332**
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.886.777.435	2.760.688.433
Tạm ứng cho nhân viên	1.680.504.497	1.565.938.170
Khác	6.787.914.590	54.123.541.729
Dài hạn	**3.240.026.981**	**3.525.863.398**
Ký quỹ, ký cược	3.240.026.981	3.525.863.398
TỔNG CỘNG	**13.595.223.503**	**61.976.031.730**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(4.052.045.559)	(3.300.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	**9.543.177.944**	**58.676.031.730**

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị*	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi*
Công ty TNHH Gạch Granite Đồng Nai	22.901.607.372	(18.321.285.897)	4.580.321.475	22.225.785.780	-	22.225.785.780
Công ty TNHH Sản xuất gạch men King Minh	13.499.221.947	(10.799.377.558)	2.699.844.389	11.609.623.860	-	11.609.623.860
Khác	33.265.793.108	(24.761.603.294)	8.504.189.814	25.416.097.966	(21.695.559.713)	3.720.538.253
TỔNG CỘNG	**69.666.622.427**	**(53.882.266.749)**	**15.784.355.678**	**59.251.507.606**	**(21.695.559.713)**	**37.555.947.893**

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Hàng hóa	51.291.211.416	26.920.895.332
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	29.100.686.483	29.383.939.583
Công cụ, dụng cụ	24.277.912.678	33.340.462.181
Hàng đang đi đường	12.151.349.704	-
Thành phẩm	5.096.243.185	5.589.559.857
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.426.852.521	3.348.644.563
TỔNG CỘNG	**125.344.255.987**	**98.583.501.516**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.183.237.215)	(6.180.826.274)
GIÁ TRỊ THUẦN	**122.161.018.772**	**92.402.675.242**

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	(6.180.826.274)	(4.724.467.037)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(209.040.754)	(5.338.176.351)
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	3.206.629.813	3.881.817.114
Số cuối năm	(3.183.237.215)	(6.180.826.274)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**6.450.094.460**	**5.144.373.358**
Chi phí thuê	1.356.077.589	2.128.484.878
Chi phí mua bảo hiểm	1.167.972.869	1.107.745.585
Khác	3.926.044.002	1.908.142.895
Dài hạn	**633.773.650.751**	**683.523.577.003**
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ *(*)* *(Thuyết minh số 3.9)*	475.938.748.134	519.246.196.544
Tiền thuê đất trả trước	67.187.314.711	68.968.045.153
Tiền thuê văn phòng trả trước	38.810.377.351	39.906.114.679
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	36.053.675.369	37.231.313.961
Chi phí bảo dưỡng	7.129.398.641	9.367.965.652
Chi phí cải tạo văn phòng	642.664.837	1.762.031.552
Khác	8.011.471.708	7.041.909.462
TỔNG CỘNG	**640.223.745.211**	**688.667.950.361**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(*) Giá trị vỏ bình gas biến động như sau:

VND

		Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm		519.246.196.544	579.200.452.668
Cộng:	Tăng thêm trong năm	53.972.033.090	40.366.505.566
Trừ:	Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(97.279.481.500)	(100.320.761.690)
Số cuối năm		475.938.748.134	519.246.196.544

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá						
Số đầu năm	631.175.807.949	1.275.890.441.208	73.013.786.665	6.750.232.153	26.193.046.899	2.013.023.314.874
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	47.149.397.428	6.778.347.035	-	-	53.927.744.463
Mua mới	456.162.727	8.210.522.090	7.217.062.439	528.660.000	354.363.635	16.766.770.891
Thanh lý	(76.389.976)	(1.162.993.313)	(875.316.818)	(533.873.919)	-	(2.648.574.026)
Phân loại lại	(1.146.380.373)	2.435.903.253	(1.289.522.880)	-	-	-
Số cuối năm	630.409.200.327	1.332.523.270.666	84.844.356.441	6.745.018.234	26.547.410.534	2.081.069.256.202
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*148.685.164.352*	*1.076.844.225.834*	*23.268.467.450*	*3.947.002.520*	*23.351.386.765*	*1.276.096.246.921*
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	423.049.693.142	1.164.280.925.112	39.142.451.168	5.244.637.817	23.947.042.244	1.655.664.749.483
Khấu hao trong năm	30.282.886.049	32.489.965.192	7.777.706.488	638.264.716	205.278.996	71.394.101.441
Thanh lý	(76.389.976)	(1.103.482.867)	(888.561.138)	(533.873.919)	-	(2.602.307.900)
Phân loại lại	-	341.056.889	(341.056.889)	-	-	-
Số cuối năm	453.256.189.215	1.196.008.464.326	45.690.539.629	5.349.028.614	24.152.321.240	1.724.456.543.024
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	208.126.114.807	111.609.516.096	33.871.335.497	1.505.594.336	2.246.004.655	357.358.565.391
Số cuối năm	177.153.011.112	136.514.806.340	39.153.816.812	1.395.989.620	2.395.089.294	356.612.713.178

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Nhãn hiệu hàng hóa*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Số đầu năm	28.839.738.884	11.218.994.640	1.464.370.376	41.523.103.900
Mua mới	-	2.298.875.000	-	2.298.875.000
Số cuối năm	28.839.738.884	13.517.869.640	1.464.370.376	43.821.978.900
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	*10.850.839.000*	*1.464.370.376*	*12.315.209.376*
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	4.431.935.966	10.465.489.217	1.464.370.376	16.361.795.559
Hao mòn trong năm	343.355.436	1.290.250.158	-	1.633.605.594
Số cuối năm	4.775.291.402	11.755.739.375	1.464.370.376	17.995.401.153
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	24.407.802.918	753.505.423	-	25.161.308.341
Số cuối năm	24.064.447.482	1.762.130.265	-	25.826.577.747

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phương án kinh doanh LNG	29.222.994.119	73.179.702.669
Tiền thuê đất và giải phóng mặt bằng	4.773.938.018	4.773.938.018
Khác	4.969.413.050	4.006.753.221
TỔNG CỘNG	**38.966.345.187**	**81.960.393.908**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả cho bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	434.242.486.505	366.544.868.737
Phải trả cho bên khác	414.647.106.683	331.889.548.220
Trong đó:		
Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	*189.368.210.069*	*7.907.361.396*
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	*115.851.382.244*	*115.773.578.056*
Khác	*109.427.514.370*	*208.208.608.768*
TỔNG CỘNG	**848.889.593.188**	**698.434.416.957**

16. THUẾ

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Thuế giá trị gia tăng	(36.245.703.145)	1.120.961.570.493	(1.116.544.933.188)	(31.829.065.840)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.662.579.081	38.970.225.619	(34.410.395.655)	10.222.409.045
Thuế thu nhập cá nhân	804.165.602	14.891.867.288	(12.318.731.341)	3.377.301.549
Khác	(1.202.248.837)	838.047.348	(838.406.014)	(1.202.607.503)
TỔNG CỘNG	**(30.981.207.299)**	**1.175.661.710.748**	**(1.164.112.466.198)**	**(19.431.962.749)**
Trong đó:				
Thuế GTGT được khấu trừ	*(40.204.676.727)*			*(35.125.786.349)*
Thuế nộp thừa	*(1.202.607.503)*			*(1.202.607.503)*
Thuế phải nộp	*10.426.076.931*			*16.896.431.103*

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí nhập mua khí CNG	128.066.023.976	109.379.935.936
Chi phí thuê vỏ bình gas	35.404.248.296	13.256.521.198
Chi phí xúc tiến thương mại	9.056.556.913	12.273.797.396
Khác	20.258.829.850	27.849.398.599
TỔNG CỘNG	**192.785.659.035**	**162.759.653.129**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**6.651.522.181**	**23.076.112.395**
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	278.221.400	352.221.400
Mượn hàng	116.913.544	13.377.399.060
Kinh phí công đoàn	84.281.611	2.261.473.257
Khác	6.172.105.626	7.085.018.678
Dài hạn	**146.399.093.663**	**177.877.689.485**
Nhận ký quỹ, ký cược *(*)* *(Thuyết minh số 3.11)*	146.399.093.663	177.877.689.485
TỔNG CỘNG	**153.050.615.844**	**200.953.801.880**

18. PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(*) Đây là số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng, với các biến động trong năm như sau:

VND

		Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm		177.877.689.485	210.864.084.081
Cộng:	Tăng thêm trong năm	24.379.022.867	17.214.888.162
Trừ:	Phân bổ vào doanh thu *(Thuyết minh số 22.1)*	(35.730.433.559)	(35.828.274.596)
Trừ:	Thanh lý	(20.127.185.130)	(14.373.008.162)
Số cuối năm		146.399.093.663	177.877.689.485

19. VAY

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**528.523.819.180**	**564.844.530.548**
Vay ngân hàng ngắn hạn *(Thuyết minh số 19.1)*	518.847.962.044	555.168.673.412
Vay dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 19.2)*	9.675.857.136	9.675.857.136
Dài hạn	**12.094.821.430**	**21.770.678.566**
Vay ngân hàng dài hạn *(Thuyết minh số 19.2)*	12.094.821.430	21.770.678.566
TỔNG CỘNG	**540.618.640.610**	**586.615.209.114**

Tình hình tăng, giảm các khoản vay ngân hàng trong năm được trình bày như sau:

VND

	Vay ngân hàng ngắn hạn	*Vay dài hạn đến hạn trả*	*Vay ngân hàng dài hạn*	*Tổng cộng*
Số đầu năm	555.168.673.412	9.675.857.136	21.770.678.566	586.615.209.114
Đi vay	1.326.763.031.678	-	-	1.326.763.031.678
Trả nợ gốc vay	(1.363.083.743.046)	(9.675.857.136)	-	(1.372.759.600.182)
Phân loại	-	9.675.857.136	(9.675.857.136)	-
Số cuối năm	518.847.962.044	9.675.857.136	12.094.821.430	540.618.640.610

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Nhóm Công ty có các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tín chấp nhằm tài trợ cho vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất %/năm*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Nghé	307.274.755.524	Từ ngày 18 tháng 2 năm 2025 đến ngày 14 tháng 3 2025	3,1%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng	209.801.886.670	Từ ngày 3 tháng 2 năm 2025 đến ngày 26 tháng 3 năm 2025	3,1% – 3,5%
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1.771.319.850	Ngày 28 tháng 2 năm 2025	3,5%
TỔNG CỘNG	**518.847.962.044**		

19.2 Vay dài hạn

Tên ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất %/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	21.770.678.566	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2025 đến ngày 12 tháng 1 năm 2027	6,8 - 7,9	Tất cả tài sản, bao gồm nhưng không giới hạn các loại máy móc, phương tiện và hệ thống phụ trợ khác thuộc Dự án Kinh doanh LNG cung cấp cho Khách hàng công nghiệp và giao thông vận tải theo Quyết định số 144/QĐ-KMN ngày 22 tháng 3 năm 2021.
Trong đó:				
Vay dài hạn	*12.094.821.430*			
Vay dài hạn đến hạn trả	*9.675.857.136*			

Nhóm Công ty ký kết hợp đồng vay này cho mục đích tài trợ chi phí đầu tư xây dựng cho hệ thống cung cấp LNG cho hoạt động kinh doanh.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước						
Số đầu năm	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	110.475.151.126	1.018.991.764.233
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	106.160.235.957	106.160.235.957
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(104.379.149.624)	(104.379.149.624)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(11.000.000.000)	(11.000.000.000)
Số cuối năm	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	101.256.237.459	1.009.772.850.566
Năm nay						
Số đầu năm	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	101.256.237.459	1.009.772.850.566
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	115.966.503.792	115.966.503.792
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(99.997.588.000)	(99.997.588.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số cuối năm	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	106.225.153.251	1.014.741.766.358

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đã góp		
Vốn góp đầu năm và cuối năm	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố *(*)*	99.971.806.000	104.379.149.625
Cổ tức đã trả	99.971.806.000	99.971.806.000

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 07/NQ-KMN ngày 23 tháng 4 năm 2024, cổ đông của Công ty đã thông qua việc trả cổ tức năm 2023 bằng tiền tại mức 20% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông. Vào ngày 6 tháng 6 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức nói trên.

20.3 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu được phép phát hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*50.000.000*	*50.000.000*
Cổ phiếu quỹ	1.206	1.206
Cổ phiếu phổ thông	*1.206*	*1.206*
Cổ phiếu đang lưu hành	49.998.794	49.998.794
Cổ phiếu phổ thông	*49.998.794*	*49.998.794*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

21. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	115.966.503.792	106.153.177.216
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, và quỹ khen thưởng Ban Điều hành *(VND) (*)*	(11.000.000.000)	(11.000.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND)*	104.966.503.792	95.153.177.216
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu *(cổ phiếu)*	49.998.794	49.998.794
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	2.099	1.903

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2023 số 07/NQ-KMN ngày 23 tháng 4 năm 2024, cổ đông Nhóm Công ty đã phê duyệt phương án thưởng Ban Điều hành và trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 và kế hoạch năm 2024. Theo đó, lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2023 và 2024 được điều chỉnh giảm cho khoản trích thưởng Ban Điều hành và Quỹ khen thưởng, phúc lợi này.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày báo cáo tài chính hợp nhất này.

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**6.659.744.463.510**	**5.905.226.559.572**
Trong đó:		
Doanh thu bán khí hóa lỏng LPG	*4.492.308.224.660*	*4.123.155.154.833*
Doanh thu bán khí CNG	*1.932.450.641.481*	*1.564.837.621.873*
Doanh thu bán xăng dầu nhớt	*83.358.574.190*	*87.791.382.150*
Doanh thu bán vỏ bình chứa LPG	*50.349.986.786*	*39.491.688.442*
Doanh thu dịch vụ bảo dưỡng vỏ bình gas	*34.054.313.150*	*25.831.141.310*
Doanh thu phân bổ từ khoản đặt cọc ký quỹ (Thuyết minh số 3.11 và 18)	*35.730.433.559*	*35.828.274.596*
Doanh thu khác	*31.492.289.684*	*28.291.296.368*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(221.061.993.713)**	**(227.873.786.060)**
Doanh thu thuần	**6.438.682.469.797**	**5.677.352.773.512**
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	*6.438.627.011.017*	*5.677.211.604.081*
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)	*55.458.780*	*141.169.431*

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi	12.436.752.495	8.474.223.338
Lãi chênh lệch	1.790.543.104	-
Lãi chênh lệch tỉ giá hối đoái	295.757.421	1.969.562.035
TỔNG CỘNG	**14.523.053.020**	**10.443.785.373**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn khí hóa lỏng LPG	3.703.666.423.307	3.336.455.428.031
Giá vốn khí CNG	1.518.659.937.421	1.197.729.864.255
Giá vốn xăng dầu nhớt	79.453.564.348	84.646.073.798
Giá vốn bán vỏ bình LPG	42.651.248.919	37.272.911.181
Giá vốn dịch vụ bảo dưỡng vỏ bình gas	18.141.514.477	8.917.752.656
Phân bổ vỏ bình gas	121.392.948.562	117.668.010.443
Giá vốn khác	11.098.085.492	9.506.480.438
TỔNG CỘNG	**5.495.063.722.526**	**4.792.196.520.802**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	8.981.229.222	12.762.581.378
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	224.071.062	52.809.530
TỔNG CỘNG	**9.205.300.284**	**12.815.390.908**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân viên	242.295.083.895	208.034.862.662
Công cụ, dụng cụ	141.265.298.541	149.980.025.975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.060.678.327	83.698.460.067
Chi phí khấu hao và hao mòn	59.352.436.804	58.216.536.350
Chi phí vận chuyển	68.826.767.250	66.625.227.565
Khác	86.656.671.749	89.210.842.794
TỔNG CỘNG	**684.456.936.566**	**655.765.955.413**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân viên	37.169.109.489	39.973.252.379
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	31.434.661.477	1.986.628.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.031.009.693	29.401.807.825
Chi phí công cụ, dụng cụ	7.243.937.744	7.972.598.620
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.385.189.659	2.075.028.096
Khác	17.285.567.961	5.104.715.940
TỔNG CỘNG	**123.549.476.023**	**86.514.031.540**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn hàng hóa	5.171.771.689.976	4.524.199.813.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	332.325.251.439	293.011.582.578
Chi phí nhân công	305.862.943.940	270.195.749.160
Chi phí công cụ dụng cụ	149.223.680.914	158.828.139.187
Chi phí nguyên vật liệu	119.595.471.117	89.812.042.860
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 12 và 13)*	73.027.707.035	66.782.474.205
Chi phí khác	151.341.598.652	132.912.889.860
TỔNG CỘNG	**6.303.148.343.073**	**5.535.742.691.574**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.479.876.636	31.091.581.798
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	490.348.983	-
	38.970.225.619	31.091.581.798
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(6.076.691.761)	8.326.690.201
TỔNG CỘNG	**32.893.533.858**	**39.418.271.999**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 *Chi phí thuế TNDN* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**148.860.037.650**	**145.578.507.956**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	29.772.007.530	29.115.701.592
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	2.631.177.345	1.020.150.166
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu từ các năm trước	490.348.983	-
Điều chỉnh tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến dự phòng khoản đầu tư	-	9.282.420.241
Chi phí thuế TNDN	**32.893.533.858**	**39.418.271.999**

28.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Các khoản dự phòng	10.059.195.556	4.048.678.271	6.010.517.285	(10.327.622.595)
Lợi nhuận chưa thực hiện loại trừ trên hợp nhất	3.636.674.612	3.570.500.137	66.174.477	2.000.932.394
TỔNG CỘNG	**13.695.870.168**	**7.619.178.408**	**6.076.691.761**	**(8.326.690.201)**

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN CÁC LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan với Nhóm Công ty và có giao dịch với Nhóm Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần ("PV Gas")	Cổ đông lớn

Những giao dịch của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
PV Gas	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.906.504.402.877	1.699.667.912.938
	Chi trả cổ tức	35.263.158.000	35.263.158.000
	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	55.458.780	141.169.431

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày kết thúc năm tài chính như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
PV Gas	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	61.004.658	51.384.520
Phải trả người bán ngắn hạn			
PV Gas	Mua hàng hóa và dịch vụ	434.242.486.505	366.544.868.737

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc được trình bày như sau:

VND

Tên	*Chức vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Hội đồng Quản trị			
Ông Phan Quốc Nghĩa	Chủ tịch	751.433.334	569.600.000
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Thành viên	597.500.000	560.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	447.500.000	410.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	447.500.000	186.000.000
Bà Vũ Thị Thanh Tâm	Thành viên	400.239.726	9.230.770
Ông Hà Anh Tuấn	Thành viên *(miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2023)*	22.602.740	88.500.000
Ông Vũ Hoàng Hà	Thành viên *(miễn nhiệm ngày 12 tháng 12 năm 2023)*	24.657.534	88.269.230
Ban Kiểm soát			
Ông Trần Văn Chung	Trưởng Ban kiểm soát *(bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024)*	509.996.054	-
Bà Đào Thanh Hằng	Trưởng Ban kiểm soát *(miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024)*	349.342.889	829.487.367
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên	118.000.000	362.797.734
Bà Đặng Thị Hồng Yến	Thành viên	113.000.000	86.333.333
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên	-	6.666.667
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Tổng Giám đốc	2.889.753.264	2.763.300.624
Ông Trần Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	1.628.103.249	1.567.377.337
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc	1.628.517.144	1.564.466.949
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Tổng Giám đốc	1.430.880.592	1.359.679.790
Ban Quản lý khác			
Ông Cao Nguyễn Đức Anh	Kế toán trưởng	1.025.132.316	971.599.819
TỔNG CỘNG		**12.384.158.842**	**11.423.309.620**

30. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	6.168.164.510	6.850.688.380
Từ 1 đến 5 năm	5.159.958.607	6.560.246.475
Trên 5 năm	6.102.507.466	6.432.211.055
TỔNG CỘNG	**17.430.630.583**	**19.843.145.910**

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Lê Thị Diễm Chi	Cao Nguyễn Đức Anh	Nguyễn Ngọc Luận
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc